

TỪ ĐIỂN MẪU CÂU TIẾNG NHẬT
日本語文型辞典

【あいだ】

1 Nのあいだ

a Nのあいだ <không gian> giữa / trong N

(7) ステレオと本棚の間にテレビを置いた。Tôi đặt chiếc tivi ở giữa máy nghe nhạc và kệ sách.

(8) 古本を買ったら、ページの間に1万円札がはさまっていた。Khi mua quyển sách cũ về, tôi bỗng thấy có tờ 10 nghìn yên kẹp bên trong.

(9) 大阪までの間のどこかで駅弁を買って食べよう。Trên đường đến Osaka mình ghé nhà ga nào đó mua cơm hộp ăn nhé.

Diễn đạt không gian nằm giữa hai vật, hai địa điểm. Nếu muốn nêu rõ hai vật hay hai địa điểm đó thì dùng như (1) là 「NとNのあいだ」.

b Nのあいだ <quan hệ> giữa / trong N

(1) 最近二人の間のうまいっていないようだ。Gần đây, giữa hai người hình như có chuyện trục trặc.

(2) そのホテルは安くて清潔なので、旅行者たちの間で人気がある。Khách sạn đó rẻ và sạch nên rất được ưa chuộng trong giới khách du lịch.

(3) 二つの事件の間にはなにか関係があるらしい。Giữa hai vụ việc hình như có mối liên quan gì đó.

Diễn đạt ý “trong quan hệ giữa một số người hay một số sự việc thì ...”. Sử dụng khi nói về trạng thái, động tác hay sự kiện xảy ra trong mối quan hệ đó.

2 あいだ <chỉ thời gian>

a ...あいだ suốt / trong suốt ...

[Nのあいだ]

[A-いあいだ]

[V-ている/V-る あいだ]

(1) 彼は会議の間ずっといねむりをしていた。Anh ta ngủ gật suốt buổi họp.

(2) 彼女が戻ってくるまでの間、喫茶店で本を読むことにした。Tôi quyết định ngồi đọc sách tại quán cà phê trong khi chờ cô ấy quay lại.

(3) 一生懸命泳いでいる間はいやなことも忘れてしまう。Trong lúc tập trung bơi, ta sẽ quên hết những điều bức dọc.

(4) 子供が小さい間は、なかなか夫婦での外出ができなかった。Khi con cái còn nhỏ, vợ chồng chúng tôi đã không thể cùng nhau đi đâu được.

(5) 友子は、大阪にいる間は元気だったが、東京に引っ越したとたん、体をこわしてしまった。Trong suốt thời gian ở Osaka, Tomoko rất khỏe mạnh, nhưng khi chuyển lên Tokyo thì ngay lập tức ngã bệnh.

- (6) 私^{わたし}たちがお茶^{ちや}の用意^{ようい}をする
間^{あいだ}、彼^{かれ}らは緊張^{きんちやう}して一言^{ひとこと}もし
やべらずに座^{すわ}っていた。Họ căng
thẳng quá nên ngồi im không nói
lời nào suốt trong lúc chúng tôi
pha trà.

Diễn tả khoảng thời gian trong đó diễn
ra một trạng thái hay hành động kéo
dài nào đó. Đứng sau từ này sẽ là câu
diễn đạt trạng thái kéo dài khác, hay
một hành động khác diễn ra đồng thời
trong khoảng thời gian đó. Trong câu
đứng sau, nếu vị ngữ là động từ chỉ
hành động thì sẽ có dạng như
「V-ている」, 「V-つづけ る」 ...
để biểu đạt ý kéo dài. Ví dụ :

(sai) 私が勉強^{べんきやう}している間^{あいだ}、弟^{でい}は遊^{あそ}ん
だ。

(đúng) 私が勉強^{べんきやう}している間^{あいだ}、弟^{でい}は遊^{あそ}
んで いた。Trong suốt thời gian
tôi học, thì em tôi chơi.

Khi nói về chuyện đã xảy ra trong quá
khứ, cũng có thể sử dụng cách nói
「V-ていた／A-かったあい だ」

(suốt hồi).

(Vd) 彼はドイツに留学^{りやうがく}していた間^{あいだ}、ス
ウェーデン人の女の子と一緒に生
活^{くわく}していたらしい。Hinh như
trong suốt hồi du học ở Đức, anh
ta đã sống chung với một cô gái
Thụy Điển.

**b ...あいだに trong khi / trong lúc /
trong khoảng**

[Nのあいだに]

[Naなあいだに]

[A-いあいだに]

[V-ている／V-る あいだに]

- (1) 留守^{るす}の間^{あいだ}にどろぼう^{はい}が入^{はい}った。
Trong khi tôi đi vắng, đã có kẻ

trộm vào nhà.

- (2) 4時^じから5時^じまでの 間^{あいだ}に一度^{いちど}
電話^{でんわ}を下^{くだ}さい。Anh hãy điện
thoại cho tôi một lần trong
khoảng từ 4 đến 5 giờ.
- (3) 家族^{かぞく}がみんな寝^ねている 間^{あいだ}に家^{いえ}
を 出^でることにした。Tôi quyết
định ra khỏi nhà trong lúc
mọi người trong gia đình còn
đang ngủ.
- (4) リサが日本^{にほん}にいる 間^{あいだ}に一緒^{いっしょ}に
旅行^{りょこう}したかったのだが、残念^{ざんねん}
ながらできなかった。Tôi muốn
đi du lịch cùng Lisa trong khi cô
ấy còn ở Nhật Bản, nhưng rất tiếc
là đã không thực hiện được.
- (5) 私^{わたし}がてんぶら^あを揚^あげる 間^{あいだ}に、
母^{はは}はおひたし^すと酢^すの物^{もの}と味噌^{みそ}
汁^じまで作^{つく}ってしまった。Trong
khi tôi chiên / rán tempura thì mẹ
tôi đã làm xong món rau luộc,
món trộn và món misosiru.
- (6) あそこも日本人^{にほんじん}旅行者^{りょこうしや}も少な^{すく}
い 間^{あいだ}に行^いっておかないと、きっ
とすぐ^{かいつ}に開^{ひら}発^{はつ}されて日本人^{にほんじん}だ
らけになるだろう。Nên tranh thủ
tham quan trong lúc còn ít du
khách Nhật, bởi vì điểm du lịch
đó chẳng bao lâu nữa chắc chắn
sẽ bị khai thác và sẽ đầy ắp
khách Nhật.
- (7) 祖母^{そぼ}が元気^{げんき}な 間^{あいだ}にいろい^{はなし}ろ 話^{はなし}
を聞^きいておこう。Tôi muốn tranh
thủ hỏi chuyện bà tôi trong khi bà
còn mạnh khỏe.

あいまって—あえて

Diễn tả khoảng thời gian diễn ra một trạng thái hay hành động kéo dài. Đứng sau từ này sẽ là câu diễn đạt hành động hay sự việc được tiến hành vào một thời điểm nào đó trong khoảng thời gian trên. Trong câu đứng sau này, vị ngữ là động từ và có hình thái như 「...する」, 「...しはじめる」, 「...になる」 v.v..., tức là không diễn tả sự kéo dài. Ví dụ: (sai) 授業の間にずっとおしゃべりをしていた。

(đúng) 授業の間に3回質問をした。

Trong giờ học, tôi đã ba lần đặt câu hỏi.

Khi nói về sự việc trong quá khứ có thể sử dụng cách nói 「...たあいだに」. Còn như ví dụ (5), khi chủ thể hành động của vế trước và vế sau khác nhau thì được hiểu là hai người thực hiện hành động song song, cùng lúc với nhau.

【あいまって】

→ 【とあいまって】

【あえて】

1 あえて mạnh dạn / mạo muội

- (1) 私^{わたし} はあえてみなさんに規則^{きそく}の
見直し^{みなおし}を提案^{ていあん}したいとおも
います。Tôi muốn mạnh dạn đề nghị
các anh xem xét lại các quy định.
- (2) 誰も^{だれ} 助け^{たす}てくれないかもしれな
いが、それでもあえてこの計画^{けいかく}
は実行^{じっこう}に移^{うつ}したいと思う。Có
thể sẽ không ai giúp đỡ chúng ta
cả, nhưng dù vậy, tôi vẫn muốn

mạnh dạn thực hiện kế hoạch này.

- (3) 恥^{はじ}を忍^{しの}んであえてお聞きしま
すが、今^{いま}のお話^{はなし}のポイントは何^{なん}
だったのでしょうか。Nói ra
thật xấu hổ, nhưng tôi cũng xin
mạnh dạn hỏi anh rằng, nội dung
chính của câu chuyện vừa rồi là
gì vậy?

- (4) 反感^{はんかん}を買うのを承知^かであえて
言^いいたいのは、彼ら^{かれ}にこの仕事^{しごと}
を任^{まか}せるのはリスクが大^{おお}きいと
いうことだ。Biết là nói ra sẽ
chuốc lấy ác cảm, nhưng tôi xin
mạo muội nói ra rằng, giao công
việc này cho các anh ấy thì rủi ro
sẽ rất lớn.

- (5) これが^{ふたん}できるのはあなたしか
いないから、負担^{ふたん}をかけること
はわか^わかっていても、あえてお願^{ねが}
いしているのです。Chỉ có mình
anh làm được việc này, cho nên
dù biết rằng sẽ gây thêm vất vả
cho anh, nhưng tôi vẫn mạo muội
nhờ tới anh.

Đi kèm với các động từ chỉ sự phát
ngôn như 言う/提案する/お願いする
(nói, đề nghị, nhờ vả) hay các động
từ như やる/実行する (làm, thực
hiện) ... và diễn đạt ý nghĩa “làm như
vậy sẽ gây ra sự phản cảm cho người
khác, hoặc sẽ dẫn tới khó khăn, nguy
hiểm, nhưng dù thế đi chăng nữa tôi
vẫn muốn làm hoặc dù thế đi chăng
nữa vẫn nên làm”. Cách nói này được
sử dụng để nhấn mạnh ý kiến hoặc
suy nghĩ của mình.

2 あえてV-ば tôi xin đánh bạo nói rằng / cố tìm cách V

- (1) 反対されるのを 承知であえて
言え、こんな計画は 百害あ
って一利なしだ。Tôi xin đánh
bạo nói rằng kế hoạch này hoàn
toàn bất lợi.

- (2) 少々言いにくいことなのです
が、あえて言わせていただけ
れば、お宅のお子さんが他の
学校に変わられた方がいいの
ではないかと思うのですが。
Đây là chuyện hơi khó nói, nhưng
tôi cũng xin mạn phép anh chị để
nói rằng, cháu nhà nên chuyển
sang trường khác thì có lẽ thích
hợp hơn.

- (3) この映画はあまりストーリー性
がないのだが、あえて説明す
れば、二組のカップルがあら
こちらを旅して回り、行く先々
で事件が起こるというものだ。

Bộ phim này cốt truyện không rõ
ràng lắm, nhưng nếu cố tìm cách
giải thích, thì có thể nói đây là bộ
phim nói về hai cặp nam nữ đi
chơi khắp nơi và họ đi tới đâu là
có chuyện xảy ra tới đó.

- (4) まだこのプロジェクトの方針は
漠然としているのだが、あえて
言うとなれば、環境破壊が進
んでいる地域に対して、民間
の援助によってそれを食い止

めようというものだ。Dự án
này phương châm tuy chưa rõ
ràng, nhưng nếu tìm cách để diễn
đạt thì có thể nói rằng, đây là dự
án nhằm ngăn chặn sự phá hoại
môi trường với sự trợ giúp của
các cá nhân, đối với các vùng mà
tình trạng này đang diễn ra trầm
trọng.

Mẫu này đi kèm với các động từ
biểu đạt sự phát ngôn như 言う／
お話しする／説明する (nói, trình
bày, giải thích) ..., và sử dụng khi
muốn phát ngôn mặc dù biết sẽ bị
phản đối, phê phán ; hoặc dùng như
một cách nói mào đầu, khi chưa tìm ra
cách diễn đạt đích xác.

3 あえて...ない không phải cố tìm cách

- (1) そのやり方にあえて反対はし
ないが、不満は残っている。

Không phải là cố tìm cách phản
đối, nhưng tôi thấy không vừa
lòng với cách làm này.

- (2) 相手が偉い先生だからといっ
て、あえてへりくだる必要もな
い。Không nhất thiết phải cố tìm
cách hạ thấp mình chỉ vì đối
phương là một nhà giáo có
tên tuổi.

- (3) 親に反対されてまで、あえて
彼と結婚しようと思わない。
Tôi không định cố tìm cách kết
hôn với anh ấy tới mức cho dù bị
cha mẹ phản đối.

- (4) みんなに嫌がられてまで、あえ
て自分の方針を押し通すことも

ないじゃないか。Đâu nhất thiết phải cố tìm cách thông qua cho bằng được chủ trương của mình tới mức bị mọi người ghét bỏ chứ. Từ này đứng trước các cách nói như 「する必要もない／することもない／しようとは思わない」(không cần thiết, không việc gì phải, không định)... để biểu đạt ý nghĩa “làm như thế sẽ bị người khác phản đối, hoặc chuốc lấy ác cảm, cho nên không định hoặc không nên làm những việc nguy hiểm như vậy”.

【あがる】

1 R-あがる <hướng lên> V lên

- (1) 彼は立ち上がってあたりを見回した。Anh ta đứng lên và đưa mắt nhìn xung quanh.
- (2) 妹は帰ってくるなり階段を一気にかけ上がって、自分の部屋に飛び込んだ。Em gái tôi về đến nhà một cái là chạy ào lên cầu thang rồi lao vào phòng mình.
- (3) 彼女はライバルを押しつけて、スターの座にのしあがった。Cô ta đã vượt qua đối thủ và bước lên hàng ngôi sao.
- (4) 政治学の先生はひたいがはげあがっている。Thầy giáo môn chính trị trán hói út lên cao.
- (5) 冬休みにみんなで温泉に行こうという計画が持ち上がった。Kế hoạch mọi người cùng đi suối nước nóng vào kì nghỉ đông đã được nêu lên.

- (6) ツアーの申し込み人数が少なすぎるので、家族連れで参加できることにしたら、人数が倍以上にふくれ上がって旅行会社は困っている。Vì số người đăng kí tour quá ít, nên chúng tôi đã quyết định cho phép dẫn theo gia đình, nào ngờ số người đăng kí bỗng tăng lên hơn gấp đôi, khiến công ti du lịch hết sức vất vả.
- (7) 彼女はボーイフレンドにプロポーズされてすっかり舞い上がっている。Cô ấy được bạn trai cầu hôn nên tâm trạng đang cực kì bay bổng.
- (8) 自分がリーダーになればみななついてくるに決まっているだっけ？ 思い上がるのもいい加減にしろ。Anh nói rằng nếu anh trở thành thủ lĩnh thì chắc chắn tất cả mọi người sẽ theo anh phỗng ? Anh tự cao vừa vừa thôi chứ.

Đi kèm với động từ dạng liên dụng, có ý nghĩa chỉ động tác, sự chuyển động lên phía trên hoặc trạng thái đang hướng lên phía trên. Các ví dụ từ (5) đến (8) là cách nói hình tượng với ý nghĩa “hướng lên phía trên”.

2 R-あがる <mức độ cực đoan> V cả lên

- (1) 長い間 雨が降らないので、湖も干上がってしまった。Suốt thời

gian dài trời không mưa nên lòng
hồ khô cong.

- (2) 店員は男にピストルを突きつけ
られてふるえ上がった。Nhân
viên trong cửa hàng run bắn cả
lên khi bị gã đàn ông giáng súng
đe dọa.

- (3) ふだんほとんど叱らない先生
をバカにしていた生徒は、タバ
コを吸っているのを見つけて
大声でどなりつけられ、縮み上
がっていた。Cậu học sinh vốn
xem thường người thầy giáo hàng
ngày không hay la mắng học trò,
nay bị thầy bắt gặp lúc đang hút
thuốc lá và quát cho một tiếng
thật to, thì bỗng co rúm người lại.

- (4) その俳優は、たいして演技もう
まくないのに周りの人たちにお
だてられて、自分は誰よりも才
能があるんだとのぼせ上がっ
ている。Anh diễn viên đó diễn
xuất cũng thường thường bậc
trung, vậy mà mới được những
người xung quanh tâng bốc, đã
vênh váo là mình có tài năng
hơn người.

Đi kèm với động từ dạng liên dụng để
diễn đạt ý “sự thể đã tới mức đỉnh
điểm”. Chỉ sử dụng với một số động từ
nhất định mà thôi.

3 R-あがる <hoàn thành> đã V xong

- (1) パンがおいしそうに焼きあがっ
た。Bánh mì đã được nướng chín
vàng trông rất ngon.
- (2) みんなの意見を取り入れて、と

でも満足いく旅行プランが
できあがった。Sau khi tiếp thu
ý kiến của mọi người, bản kế
hoạch du lịch đã được hoàn tất
mĩ mãn.

- (3) スパゲッティがゆであがった
ら、すばやくソースにからめま
す。Khi mì spaghetti đã được
luộc xong thì ngay lập tức trộn với
nước sốt cho ngấm.
- (4) 注文していた年賀状が刷り
あがってきた。Thiệp chúc Tết
đặt in đã được in xong.

Đi kèm với động từ dạng liên dụng để
diễn đạt ý nghĩa “động tác đã hoàn
thành”. Thường hay đi với tha động từ
có ý nghĩa tạo ra đồ vật như 「編む」
(đan lát), 「練る」 (nhào nặn), 「刷る」
(in ấn). Trường hợp đi với tự động
từ 「できる」 là ngoại lệ.

【あくまで】

1 あくまで (も) <ý chí> kiên quyết / kiên định / quyết tâm

- (1) 私はあくまでもこの方針を貫く
つもりだ。Tôi kiên quyết giữ
nguyên đường lối này.
- (2) 国連はあくまでも平和的な解
決に向けて話し合いを続ける
考えです。Liên hiệp quốc kiên
định lập trường tiếp tục đàm
phán để tìm biện pháp giải quyết
hoà bình.
- (3) 彼はあくまでも知らぬ存ぜぬで
押し通すつもりらしい。Có vẻ như
anh ấy định giả làm như không
biết gì để thực hiện tới cùng.

- (4) 彼女があくまでいやだと言^いいは張^はったので、他^{ほか}の候補^{こうほ}を探^{さが}さなければならなくなった。Chi ấy đã kiên quyết không nhận lời nên chúng ta phải tìm ứng cử viên khác thôi.

Đi sau từ này là động từ chỉ hành vi mang tính ý chí. Cách nói này diễn đạt ý quyết tâm cao độ, thực hiện một công việc nào đó, cho dù gặp khó khăn hay bị phản đối bao nhiêu đi chăng nữa. Là cách nói kiểu cách.

2 あくまで (も) <quan điểm> dù gì cũng chỉ là / ... mà thôi

- (1) 私^{わたし}が今^{いま}申し上^{もう}げたことはあくまでも試^し案^{あん}ですので、そのおつも^りで。Những điều tôi mới trình bày, dù gì cũng chỉ là đề án thử nghiệm mà thôi, các anh hiểu cho.
- (2) それはあくまでも理想論^{りそうろん}に過ぎ^すず、実現^{じつげん}は不可能^{ふかのう}なのではないか。Đó dù gì cũng chỉ là điều lí tưởng, còn việc thực hiện là không thể được, không đúng thể sao?
- (3) この家はあくまでも仮^いの住^{かり}まいで、ここに永^{えい}住^{じゅう}するつもりはない。Chỗ ở này, chẳng qua chỉ là tạm thời thôi, tôi không có ý định ở đây mãi mãi.
- (4) 断^{ことわ}っておくが、彼^{かれ}とはあくまでも仕事^{しごと}の上^{うえ}の仲間^{なかま}でしかなく、それ以上^{いじょう}の個人的^{こじんてき}なつきあいはいっさいしていないのだ。Tôi phải nói trước rằng, với anh ta,

chẳng qua tôi cũng chỉ quan hệ trong công việc thôi, chứ không hề có quan hệ cá nhân gì khác cả.

Cách nói này thể hiện sự khẳng định, duy trì mạnh mẽ quan điểm của mình về một sự việc nào đó. Thường dùng để phủ định hay đính chính những dự đoán chung hoặc nhận định, quan điểm, kì vọng... của người nghe.

3 あくまで (も) <mức độ mạnh> rất / vô cùng

- (1) 空^{そら}はあくまでも青^{あお}く澄^すみ渡^{わた}り、砂^{すな}浜^{はま}はどこまでも白^{しろ}く続^{つづ}いていた。Bầu trời trong vắt một màu xanh, bãi cát trắng trải dài vô tận.
- (2) どんなに疲^{つか}れている時^{とき}でも、彼^{かれ}はあくまでも優^{やさ}しかった。Dù mệt mỏi thế nào anh ấy cũng vẫn rất dịu dàng.
- (3) あくまで広^{ひろ}い見^み渡^{わた}すかざりの菜^なの花^{はな}畑^{はたけ}の中^{なか}に、真^まっ赤^かな服^{ふく}を着^きた女^{おんな}の子^こが一人立^{ひとりた}っていた。Giữa cánh đồng hoa cải dầu trải rộng ngút tầm mắt, có một cô bé mặc chiếc áo đỏ rực đứng một mình.

Diễn đạt ý “hoàn toàn đang ở trong trạng thái đó”. Là cách nói văn vẻ.

【あげく】

1 ...あげく sau một thời gian dài ... cuối cùng thì ...

[Nのあげく]

[V-たあげく]

- (1) さんざん悩^{なや}んだあげく、彼^{かれ}には手紙^{てがみ}で謝^{あやま}ることにした。Suy nghĩ trăm trở mãi, cuối cùng tôi

quyết định gửi thư xin lỗi anh ấy.

- (2) 考^{かんが}えに考^{かんが}えたあげく、この家^{いえ}を
売^うることに決^きめた。Suy đi nghĩ
lại mãi, cuối cùng tôi quyết định
bán căn nhà này.

- (3) 弟^{おとうと}は6年^{ねん}も大学^{だいがく}に行^いって遊び^{あそ}
ほうけたあげくに、就^{しゅう}職^{しょく}したく
ないと言^いい出^だした。Sau một thời
gian dài tới 6 năm học đại học mà
cứ chơi bời lêu lổng suốt, cuối
cùng em trai tôi lại nói nó không
muốn đi làm.

- (4) それは、好き^すでもない上^{じょう}司^しの御^ご
機嫌^{きげん}を取^とったり、家^か族^{ぞく}に当^あたり
散^ちらしたりの大^{おお}騒^{さわ}ぎをしたあ
げくの昇^{しょう}進^{しん}であつた。Sự thăng
tiến này là kết quả đạt được sau
một thời gian dài ra sức lấy lòng
cấp trên, người mà mình không
yêu quý cho lắm, rồi về nhà thì
cứ hay bực bội với gia đình.

- (5) 姉^{あね}は籍^{せき}を入^いれないだの一^{いつ}緒^{しょ}に
す
住^すまないだのと言^いって親^{おや}と対^{たい}
立^りつ
立^りし、すったもんだのあげくに
ようやく結^{けっ}婚^{こん}した。Sau một
thời gian dài bất đồng ý kiến với
bố mẹ trong chuyện nào là không
đổi tên theo chồng, nào là không
sống chung, cuối cùng chị tôi
cũng chịu lập gia đình.

Theo sau cách nói này là những từ ngữ
diễn đạt một sự thể nào đó, để biểu
đạt ý nghĩa “sự thể đó chính là kết
cục, cách giải quyết, tình trạng xảy ra
sau một thời gian dài diễn ra trạng thái

được nói tới ở phía trước”. Nhiều
trường hợp ngụ ý tình trạng đó kéo dài
gây nên sự nặng nề, phiền toái về mặt
tinh thần. Hình thức 「あげくに」
cũng được sử dụng, như trong ví dụ
(5). Còn nếu đi kèm với danh từ thì
sẽ có hình thức là 「あげくのN」 như
ví dụ (4).

2 あげくのはてに (は) cuối cùng không chịu nổi nữa nên ...

- (1) 部^ぶ長^{ちょう}はますます機嫌^{きげん}が悪^{わる}くな
り、あげくの果^はてには関^{かん}係^{けい}ない
社^{しゃ}員^{いん}にまでどなり散^ちらすようにな
つた。Trưởng phòng càng lúc
càng bực bội, cuối cùng không
nén nổi nữa, đã quát tháo om sòm
với cả những nhân viên không
liên can gì.

- (2) 彼女^{かのじょ}は我慢^{がまん}に我慢^{がまん}を重ね^{かさ}たあ
げくの果^はてに、私^{わたし}のところ
に
相^{そう}談^{だん}に來^きた。Cô ấy chịu đựng
mãi, nhưng cuối cùng không chịu
nổi nữa nên đã đến hỏi ý kiến tôi.

Dùng để nói về một sự việc xảy ra
như là kết quả của quá trình kéo dài
của một trạng thái nào đó và nay đã
lên tới cực điểm. Thường là trạng thái
không tốt.

【あげる】

1 R-あげる <hướng lên trên> V lên

- (1) 男^{おとこ}は大^{おお}きな岩^{いわ}を軽^{かる}々と持^もち上^あ
げた。Người đàn ông nâng tảng
đá to lên một cách nhẹ nhàng.
- (2) 先生^{せんせい}に漫^{まん}画^がの本^{ほん}を取^とり上^あげら
れた。Tôi bị thầy giáo tịch thu
cuốn truyện tranh.

あたかも

- (3) 彼女が髪をかき上げる仕草かのじょ かみ あ しぐさを見ているのが好きだ。Tôi thích ngắm động tác cô ấy vén tóc lên.
(4) 彼女はあたりかまわず声をはりかのじょ あ な こえ上げて泣きわめいた。Cô ấy cứ khóc ầm ầm cả lên mà không sợ người xung quanh nhìn vào.
(5) その土地は自治体が買い上とち じちたい か あげて大きな遊園地を作ることおお ゆうえん ち つくに決まった。Khu đất ấy đã có quyết định là chính quyền địa phương sẽ mua lại và xây một khu vui chơi lớn.

Đi kèm với động từ dạng liên dụng để diễn đạt ý đây là động tác hướng đối tượng di chuyển lên phía trên. Cũng dùng trong cách nói tỉ dụ như ví dụ (4), (5).

2 R-あげる <hoàn thành> V xong

- (1) 大事なお客さんが来るので、だいじ きやく く母は家中をぴかぴかにみがきはは いえじゅう上げた。Có khách quý tới chơi, nên mẹ tôi đã cất công lau chùi toàn bộ căn nhà tới mức bóng lộn lên.
(2) 彼は原稿用紙500枚の小説かれ げんこうようし まい しょうせつを一気に書き上げた。Anh ấy đã viết một mạch xong cuốn tiểu thuyết dày 500 trang bản thảo.
(3) クリスマスまでに何とかセーターなんを編み上げてプレゼントしようあ あと思っていたのに。Tôi đã định cố đan xong chiếc áo trước Noel để làm quà, vậy mà ...

- (4) 刑事は犯人をロープで身動きけいじ はん にん み うごできないようにしばり上げた。Cảnh sát dùng dây trói chặt kẻ tội phạm lại để cho hắn không thể cử động được.
(5) みんなで一晩中かかってまとひとばんじゅうめ上げたデータが何者かに盗あ なにもの ぬすまれた。Dữ liệu mà mọi người phải thức suốt đêm mới tổng kết xong đã bị kẻ nào đó đánh cắp.
(6) この織物は草や木の根などをおりもの くさ き ね集めてきて染めた糸で丹念にあつ そ いと たんねん織り上げたものだ。Sản phẩm dệt này được thực hiện hết sức chu đáo bằng một loại sợi nhuộm từ cỏ và rễ cây.
(7) 何年もかかって築き上げてきなんねん きず あた信頼が、たった一度の過ちしんらい いちど あやまで崩れてしまった。Niềm tin sau mấy năm trời mới gây dựng được, đã đổ vỡ chỉ do một lần sơ suất.

Đi sau động từ dạng liên dụng, dùng để diễn đạt ý “đã làm tới cùng và hoàn thành một hành động nào đó”. Đối với các động từ chỉ sự tạo tác như “viết” (書く) “đan lát” (編む) thì cách nói này có ý nghĩa “làm xong”. Nhiều trường hợp được dùng với ẩn ý “đã rất nỗ lực để hoàn thành”.

3 R-てあげる → 【てあげる】

【あたかも】 giống y như

【あたかもN (できるか) のようだ】
【あたかもN (できるか) のごとし】
【あたかもVかの ようだ】
【あたかもVかの ごとし】

- (1) その日はあたかも春のような陽気だった。Ngày hôm ấy khi trời giống như là mùa xuân.
- (2) 人生はあたかもはかなく消える夢ごときものである。Đời người giống như một giấc mộng chóng tàn.
- (3) 彼は、あたかも自分が会 の 中心人物であるかのように振舞っていた。Anh ta cứ xử sự giống y như mình là nhân vật trung tâm của buổi tiệc.
- (4) 彼女はいつも、あたかも目の前にその光景が浮かび上がってくるかのような話し方で、人々を魅了する。Cô ấy luôn luôn cuốn hút mọi người bằng cách nói chuyện y như là quang cảnh ấy đang diễn ra trước mắt.
- (5) その人は、あたかもファッション雑誌からそのまま抜け出してきたかのような最新流行のファッションで全身を飾って、パーティーに現れた。Người ấy xuất hiện tại bữa tiệc với toàn thân trong trang phục thời trang mới nhất y như là vừa bước ra từ một tạp chí thời trang.
- (6) 大火事がおさまると、街はあたかも空襲で焼き払われたかのごとく、ビルも家も跡形もなく燃え尽きてしまっていた。Khi trận

đại hoả hoạn được dập tắt thì đường phố giống y như vừa bị một cuộc không tập thiêu huỷ, các toà cao ốc lẫn nhà cửa đã cháy trụi không còn dấu tích.

Được dùng để giải thích một trạng thái nào đó bằng cách lấy trạng thái khác làm ví dụ. Thực tế thì chúng khác nhau nhưng về bề ngoài rất giống nhau. Thường được sử dụng trong văn viết hay trong tiểu thuyết, hầu như không được sử dụng trong lối nói thân mật. Trong văn nói, sử dụng 「まるで」、「ごとし」 là từ dùng trong văn viết, có thể biến thành các dạng 「ごとき」、「ごとく」.

【あつての】 tồn tại nhờ

[N1あつてのN2]

- (1) 学生あつての大学だ。学生が来れば、いくらカリキュラムが素晴らしくても意味がない。Trường đại học tồn tại là nhờ sinh viên. Nếu không có sinh viên thì cho dù chương trình học có tuyệt vời đến đâu đi nữa cũng chẳng có ý nghĩa gì.
- (2) 私を見捨てないでください。あなたあつての私んですから。Đừng bỏ rơi em! Bởi lẽ có anh thì em mới sống được.
- (3) お客あつての商売なんだから、まずお客さんのニーズに答えなければならぬだろう。Buôn bán cần có khách, vì vậy trước tiên ta phải đáp ứng nhu cầu của khách chứ.

Được dùng với dạng 「XあつてのY」 có nghĩa là “bởi vì có X nên Y mới được hình thành”. Nó cũng mang ý nghĩa “Nếu không có X thì Y sẽ không hình thành”. X thường là một danh từ chỉ người.

【あと₁】

1 あと<không gian> phía sau, sau

[Nのあと]

[V-る/V-た あと]

- (1) みんな私^{わたし}の^{あと}についてきてください。Mọi người hãy theo sau tôi.
- (2) 彼^{かれ}が走^{はし}っていく後^{あと}を追^おいかけた。Tôi đuổi sát theo sau anh ấy.
- (3) 観^{かん}光^{こう}客^{きゃく}が去^さったあとには、お菓子^{かし}の袋^{ふくろ}や空^あきか^ちんが散^ちらばっていた。Sau khi du khách bỏ đi, những thứ như bao đựng bánh kẹo, lon rỗng vương vãi khắp nơi.
- (4) チューリップを抜^ぬいたあとに見^みたこともない草^{くさ}が生^はえてきた。Sau khi nhổ khóm hoa tuy-líp đi thì tại chỗ ấy đã mọc lên một loại cỏ lạ chưa từng thấy.

Có nghĩa là “phía sau” của một vật gì đó về mặt không gian. Ví dụ (4) có nghĩa là “cái chỗ mà tôi đã nhổ cụm hoa” nhưng chúng ta cũng có thể sử dụng và giải thích theo nghĩa <thời gian> như cách dùng ở mục 2b.

Còn cách nói 「...をあとにして」 (bỏ lại phía sau) là một thành ngữ, có nghĩa là “rời bỏ”.

- (Vd) 彼^{かれ}は、ふるさとの町^{まち}を後^{あと}にして、
都会^{とかい}へ出^でていった。Anh ấy đã

rời bỏ con phố nhỏ ở quê hương để lên thành phố.

2 あと<thời gian>

a ... あと ... sau khi, sau

[Nのあと]

[V-た あと]

- (1) 試験^{しけん}の後^{あと}はいつも気分^{きぶん}が落^おち込む。Sau mỗi lần thi lúc nào tôi cũng thấy lòng nặng trĩu.
- (2) 今日^{きょう}は夕^{ゆう}食^{しよく}の後^{あと}、友^{とも}達^{だち}と花^は火^{なび}をすることになっている。Hôm nay sau khi ăn tối xong, tôi có hẹn sẽ chơi pháo hoa với bạn.
- (3) パーティーが終^{おわ}ったあとの部屋^{へや}はととも散^ちらかっていた。Căn phòng sau khi bữa tiệc kết thúc thật là bữa bộn.
- (4) 彼^{かれ}はアルバイトをやめたあと、特^{とく}にすることもなくて毎^{まい}日^{にち}ぶらぶらしている。Anh ấy sau khi bỏ việc làm thêm, thì chẳng có việc gì để làm, ngày nào cũng hết đi ra lại đi vào.
- (5) 彼女^{かのじょ}は新^{あた}しい上^{じょう}司^しについてひとしきり文句^{もんく}を言^いったあとは、けろっとして何^{なに}も不^ふ満^{まん}がないかのよう^{はたら}に働^{はたら}いていた。Cô ta sau khi than phiền thủ trưởng mới một hồi thì lại thản nhiên làm việc như thể chưa hề bất mãn điều gì.

Diễn tả rằng đây là giai đoạn mà một sự việc đã kết thúc, về sau diễn đạt trạng thái lúc đó hoặc sự việc xảy ra sau đó.

b ... あと (で/に) sau khi...

[Nのあとで/に]

[V—たあとで／に]

- (1) 田中さんにはお世話になった
から、引っ越しの後で改めて
お礼にうかがおう。Vì đã được
anh Tanaka giúp đỡ nên sau khi
dọn nhà xong, tôi định đi cảm ơn
anh ấy một lần nữa.
- (2) 映画を見たあとで、トルコ料理
を食べに行きましょう。Sau khi
xem phim xong chúng ta đi ăn
món Thổ Nhĩ Kỳ nhé !
- (3) 友達と旅行の約束をしてホテ
ルも予約してしまったあとで、
その日が実は出張だったこと
を思い出した。Sau khi hứa đi
du lịch với bạn và đã đặt phòng ở
khách sạn xong, tôi mới sực
nhớ ra rằng hôm đó mình phải đi
công tác.
- (4) 食事を済ませたあとに1時間
ほど昼寝をした。Sau khi ăn cơm
xong, tôi đã nghỉ trưa khoảng
1 tiếng.
- (5) みんなが帰ってしまったあとに
は、いつも寂しい気持ちにおそ
われる。Sau khi mọi người về
hết, một cảm giác buồn bã luôn
xâm chiếm tâm hồn tôi.
- (6) 詳しい釈明を聞いた後にも、
やっぱりおかしいという疑念は
残っていた。Ngay cả sau khi
nghe giải thích một cách cặn kẽ,
tôi vẫn còn bán tín bán nghi.
- Diễn tả ý nghĩa 「そののちに」 (sau

đó). Dùng để liệt kê sự việc theo thứ
tự thời gian.

**c V—たあとから sau khi V xong rồi,
lại / mới**

- (1) 募集を締め切ったあとから
応募したいと言ってこられても困
る。Sau khi hết hạn tuyển dụng
rồi mới nói là muốn ứng tuyển thì
thật khó xử cho tôi.
- (2) 新製品の企画を提出したあと
から、新しい企画は当然見合
わせたいと上司に言われてが
っかりした。Tôi đã thất vọng vì
nộp kế hoạch cho sản phẩm mới
xong, rồi mới nghe thủ trưởng nói
là muốn hoãn kế hoạch đó lại
một thời gian nữa.

Có nghĩa là sau khi một sự việc đã
xong xuôi hết rồi thì lại xảy ra một
chuyện làm đảo ngược sự việc đó.

【あと₂】

1 あと còn

- (1) 料理はこのくらいあれば十分
ですね。あと、飲み物はこれで
足りますか。Thức ăn bấy nhiêu
đây là đủ rồi. Còn nước uống như
thế này đã đủ chưa ?
- (2) 以上でいただいた分かったと思
いますが、あと、何か質問はあ
りませんか。Tôi đã trình bày
xong, chắc mọi người đã hiểu đại
thể, có ai hỏi gì không ?
- (3) A : メンバーはこれだけです。

Thành viên chỉ có bao nhiêu
đây phải không ?

B: あ、あと、もしかしたら田中^{たなか}さんも来るかもしれな^くい^いと言っていました。À, còn có anh Tanaka. Anh ấy nói là có thể anh ấy sẽ đến.

Xuất hiện ở đầu câu hay đầu mệnh đề, trong đàm thoại người ta dùng cách nói này để nói thêm, sau khi nhớ ra một sự việc cần thiết đối với tình huống đó.

2 あと+từ chỉ số lượng: còn / thêm+từ chỉ số lượng

(1) その仕事^{しごと}を片づけるにはあと^{かた}3日^かで十分^{じゅうぶん}です。Để thu xếp công việc đó thêm 3 ngày nữa là đủ.

(2) あと二人^{ふたり}そろえば野球^{やきゅう}チーム^{つく}が作れる。Chỉ cần tìm thêm 2 người nữa là lập được một đội bóng chày.

(3) あと10メートルでゴールイン^{せんしゅ}と^{たお}いうところで、その選手は倒れてしまった。Chỉ còn 10 mét nữa là đến đích thì vận động viên đó lại bị ngã.

(4) あと少し^{おわ}で終りますので、待^まっていただけませんか。Chỉ còn một chút nữa là xong, ông có thể chờ được không ạ?

Diễn tả ý nghĩa cộng thêm một số lượng nhất định vào tình trạng hiện tại. Dùng trong trường hợp “nếu cộng thêm số lượng đó vào thì điều kiện để sự việc hình thành sẽ trở nên hoàn chỉnh”. Suy nghĩ theo hướng ngược lại thì cách nói này mang nghĩa “số lượng còn lại”.

(Vd) 卒業式まであと1週間だ。Từ đây đến lễ tốt nghiệp còn một tuần nữa.

← あと1週間で卒業式だ。Còn một tuần nữa là đến lễ tốt nghiệp.

(Vd) ビールはもうあと2本しかない。

Bia chỉ còn hai chai.

← あと2本でビールはなくなる。

Còn hai chai nữa là hết bia.

(Vd) サラダがあと少し残っています

が、誰か食べませんか。Xà lách còn chút đỉnh, có ai ăn không?

← あと少しでサラダも終わりです。

Còn chút ít nữa là xà lách cũng hết.

【あとから】sau đó / sau đó lại / sau này mới

(1) あとから^{もんく}文句^いを言われても困^{こま}るので、何か言いたいことがあ^なるので、何か言いたいことがあ^いる人は今のうちに出してください。Nếu để sau này mới phản nàn thì chúng tôi cũng khó xử, vậy bây giờ ai có điều gì muốn nói thì hãy nói ra đi.

(2) 入^{にゅう}学試験^{がくしけん}の合格^{ごうかく}通知^{つうち}が来^きたので喜^{よろこ}んでいたら、あとからあ^しれはまちがいだったという知^しらせがきて、がっかりした。Nhận được thông báo thi đậu kì thi nhập học, tôi đang mừng thì bỗng nhiên sau đó lại nhận được giấy báo rằng thông báo trước có sự nhầm lẫn, chán thật.

(3) ツアーに参加^{さんか}したいという人^{ひと}があとからあとから出^でてきて、

調整するの^{こま}に困った。Những người muốn tham gia tour du lịch sau đó cứ lần lượt xuất hiện làm tôi phải điều chỉnh đến khổ.

Dùng trong trường hợp nói về một sự việc A mặc dù đã xong một bước hoặc đã kết thúc nhưng sau đó lại xảy ra sự việc B, có liên quan đến A hoặc có tác dụng phủ định A.

【あとで】sau / sau này / chút nữa

(1) あとでまた電話^{でんわ}します。Tôi sẽ gọi điện thoại lại sau.

(2) あとで一緒に^{いっしょ} 食事^{しょくじ}しませんか。Chút nữa anh dùng cơm với tôi nhé ?

(3) A: おかあさん、お人形^{にんぎょう}の首^{くび}がとれちゃった。直してよ。Mẹ ơi, cái đầu búp bê bị sút ra / đứt ra rồi. Mẹ sửa lại cho con đi !

B: はいはい、あとでね。Được rồi, chút nữa nhé !

A: あとじゃなくて今^{いま}。Không phải là chút nữa, bây giờ cơ.

B: 今^{いま}忙^{いまいそが}しいんだから、ちょっと待ちなさい。Bây giờ mẹ bận, con chờ một chút !

Diễn tả thời điểm sau khi phát ngôn. Được sử dụng giống như (3) để từ chối những việc mà mình không muốn làm bây giờ.

【あとは...だけ】chỉ còn... nữa

(1) メンバーはほとんどそろって、あとは田中^{たなか}さんだけなのだが、

なぜか予定^{よてい}の時刻^{じこく}を過ぎてもあらわ^{あらわ} 現^けれる気配^{はい}がない。Thành viên hầu như đã tập hợp đầy đủ, chỉ còn anh Tanaka nữa thôi, nhưng không biết tại sao đã quá giờ quy định rồi mà vẫn chẳng thấy tăm hơi đâu nhỉ ?

(2) 料理^{りょうり}は全部^{ぜんぶ}できあがったし部屋^{へや}も片づいたし、あとはみんなが来るのを待つばかりだ。Thứ ăn cũng đã làm xong, phòng ốc cũng đã dọn dẹp rồi, chỉ còn đợi mọi người đến nữa mà thôi.

(3) コンサートのプログラムもどこおりなく進^{すす}み、あとは最後^{さいご}の難曲^{なんきょく}を残^{のこ}すのみとなった。

Chương trình buổi hoà nhạc diễn ra trôi chảy, chỉ còn lại tiết mục khó diễn cuối cùng nữa thôi.

Luôn kết hợp với 「だけ／のみ／ばかり」 ở phía sau, để diễn tả điều kiện cho một sự việc có thể xảy ra. Được dùng với hàm ý “hầu hết các điều kiện đã tập hợp đầy đủ, điều kiện còn thiếu là rất ít”.

【あまり】

Trong văn nói, khi nhấn mạnh thì biến thành 「あんまり」.

1 あまり／あんまり... ない không ... lắm / không... nhiều

【あまりNaではない】

【あまりA—くない】

【あまりV—ない】

(1) 今はあまりおなかがすいていないので、ケーキはいりません。

あまり

Bây giờ không đói bụng lắm nên không cần bánh ngọt.

- (2) 弟 ^{おとうと} はあまり背が ^せ 高くないので、女 ^{おんな} の子にもてない。Cậu em trai tôi dáng không cao lắm nên không có nhiều bạn gái.

- (3) このごろあんまり映画 ^{えいが} を見ていない。Dạo này tôi không hay xem phim lắm.

- (4) けさはあまりごはんを ^た 食べなかった。Sáng nay tôi không ăn cơm nhiều lắm.

- (5) 今日 ^{きょう} はあんまりお金 ^{かね} がないので、CD ^か を買うのは今度 ^{こんど} にしよう。Hôm nay không có nhiều tiền lắm nên việc mua đĩa CD đành để lần tới vậy.

Phía sau thường đi với những cấu trúc phủ định để diễn tả mức độ không cao. Trong trường hợp gắn với động từ, nó diễn tả tần số không cao hoặc số lượng không nhiều.

2 あまり／あんまり

a あまりに (も)

あんまりに (も) ... quá sức / ...quá chừng / ... quá mức

- (1) あまりにおかしくて ^{なみだ} 涙 ^で が出た。Buồn cười quá đến độ chảy cả nước mắt.

- (2) ゆったりしたシャツ ^す は好きだが、これはあんまりにも大きすぎる。Tôi thích những cái áo sơ mi thoải mái nhưng cái này thì rộng quá.

- (3) ここのカレー ^{おお} はあんまりにまずくて、とても食 ^た べられたものでは

ない。Cà-ri ở chỗ này dở quá, thật không thể nào ăn được.

- (4) その人 ^{ひと} の申し出 ^{もうで} はあんまりにも急 ^{きゅう} な話 ^{はなし} だったので、すぐにOKするの ^は ためらわれた。Lời đề nghị của người ấy quá đột ngột, nên tôi chưa thể chấp thuận ngay được.

- (5) 彼 ^{かれ} があんまりに僕 ^{ぼく} の失敗 ^{しっぱい} を笑 ^{わら} うから、だんだん ^{はら} 腹 ^た が立ってきくなぐってしまった。Hắn ta cười nhạo quá mức thất bại của tôi, khiến cho tôi tức quá chịu không nổi, phải đánh hắn.

Thường đi với tính từ nhưng trong trường hợp như ví dụ (5) lại đi với động từ. Mức độ biểu thị của tính từ hay động từ đều quá mức suy nghĩ bình thường. Phần lớn trường hợp dùng để biểu thị ý phê phán hay ý không tốt. Thường đi với 「すぎる」. Ngoài ra, cũng thường đi với 「て／ので／から」 để diễn tả một sự việc tất yếu sẽ xảy ra do mức độ (của sự việc trước đó) quá cao, hoặc diễn tả một kết quả hay phán đoán rút ra từ sự việc đó.

b あまりの N に／で vì quá

- (1) あまりの驚 ^{おどろ} き ^{こえ} に声 ^{こゑ} も出 ^で なかった。Vì quá ngạc nhiên nên tôi đã không thể thốt nên lời.

- (2) 海水浴 ^{かいすいよく} に行ったが、あまりの人 ^{ひと} で ^{つか} 出 ^で てぐったり疲 ^{つか} れてしまった。Tôi đã đi tắm biển nhưng vì quá đông người nên mệt muốn chết.

- (3) あまりの問題 ^{もんだい} の複雑 ^{ふくざつ} さに、^{かいけつさく} 解決策 ^{かんが} を考 ^{きりよく} える気 ^き 力 ^{りき} もわか

ない。Vấn đề quá phức tạp đến nỗi tôi không đủ cả tinh thần để tìm biện pháp giải quyết.

- (4) あまりの忙しさに、とうとう彼は体^{からだ}をこわして入院^{にゅういん}するはめになってしまった。Anh ta vì quá bận rộn nên cuối cùng sức khỏe bị suy sụp và phải nhập viện.

Đi với danh từ bao hàm ý nghĩa mức độ, để diễn tả ý nghĩa “vì mức độ đó quá cao”. Mệnh đề sau nói lên hậu quả tất nhiên do nguyên nhân đó mang lại.

- (sai) あまりの宿題に頭が痛くなった。
(đúng) あまりの宿題の多さに頭が痛くなった。Đầu đau vì nhiều bài tập quá.

c あまりに (も) ... と nếu... quá
あんまり (にも) ... と

- (1) あまりボリュームを上げると隣^{となり}の人が文句を言いに来るから^き気をつけてね。Chú ý nhé ! Nếu để âm lượng quá lớn thì coi chừng người hàng xóm sẽ sang phàn nàn đấy nhé !
- (2) あまりに安いとかえって心配^{しんぱい}だ。Nếu rẻ quá tôi lại đâm lo.
- (3) 大きいバッグは便利^{べんり}だけど、あまりにも大きいと、中身をたくさん入れすぎて重くなって持ち^も歩くのがいやになるから、適当^{てきとう}な大きさにした方がいいだろう。Giỏ xách lớn thì tiện thật đấy nhưng mà nếu quá lớn rồi lại bỏ quá nhiều đồ vào nó sẽ trở nên

nặng, mang đi mệt lắm, do vậy nên mua giỏ xách có độ lớn vừa phải thì hơn.

Biểu thị mức độ quá cao. Tiếp theo sau là những cách nói diễn tả kết quả đương nhiên xảy ra do nguyên nhân đó.

d ... あまり (に) vì quá

[Nのあまり (に)]

[V-るあまり (に)]

- (1) 母は悲しみのあまり、病^{やまい}の床^{どこ}に就いてしまった。Mẹ tôi vì quá đau buồn, nên đã ngã bệnh.
- (2) 彼は驚^{おどろ}きのあまりに、手^てに持っていたカップを落としてしまった。Anh ta vì quá ngạc nhiên nên đã đánh rơi cả cái li đang cầm trên tay.
- (3) 忙し^{いそが}さのあまり、友達^{ともだち}に電話^{でんわ}をしなければならぬのをすっかり忘れていた。Vì quá bận rộn, tôi đã quên mất việc phải gọi điện thoại cho người bạn.
- (4) 子供の^{こども}ことを心配^{しんぱい}するあまり、つい下宿^{げしゆく}に電話^{でんわ}しては嫌^{いや}がられます。Vì quá lo lắng cho con, nên tôi hay gọi điện đến chỗ trọ cho nó, cứ mỗi lần như vậy lại bị nó cần nhần.
- (5) 何とか逆^{なん}転^{ぎやくてん}しようと焦^{あせ}るあまり、かえってミス^{おかし}をたくさん犯してしまった。Vì quá nôn nóng tìm cách xoay chuyển tình thế nên tôi lại càng phạm thêm nhiều lỗi.

あらためる－あるいは

- (6) 彼女は^{かのじょ}彼の^{かれ}ことを想う^{おも}あまりに^{じぶん}自分の^{ぎせい}ことを犠牲^{ぎせい}にしてしまっ
ている。Cô ấy vì quá nghĩ
cho anh ấy mà hi sinh cả bản
thân mình.

Đi với động từ hay danh từ biểu thị
trạng thái hay tình cảm, diễn tả một sự
việc đạt đến mức độ cực đoan, và kết
quả xảy ra sau đó không phải là một
kết quả tốt.

**3 từ chỉ số lượng + あまり hơn / trên +
từ chỉ số lượng**

- (1) その会^{かい}の出席者^{しゅつせきしゃ}は100名^{めい}あ
まりだった。Số người tham dự
buổi họp đó là hơn 100 người.
- (2) そこから5キロ^{みち}あまりの道^{みち}のり
を歩く^{ある}だけの元気^{げんき}は残^{のこ}ってい
なかった。Tôi đã không còn đủ
sức để đi bộ một đoạn đường hơn
5 cây số kể từ chỗ đó.
- (3) 事故発生^{じこはっせい}から2カ^{かげつ}月^{げつ}あまりが
た^た経^{げんいん}って、ようやく原因^{げんいん}が突き止^{つと}
められた。Cuối cùng, nguyên
nhân cũng đã được làm sáng tỏ,
hơn hai tháng sau khi xảy ra
tai nạn.

Diễn tả sự vật có số lượng nhiều hơn
một số nào đó. Không đi với một con
số chính xác nào. Dùng trong văn viết.

(sai) ベーコンを235グラムあまり買った。

(đúng) ベーコンを200グラムあまり
買った。Tôi đã mua hơn
200 gram thịt xông khói.

4 ...なんてあんまりだ

→【あんまり】3

【あらためる】 lại

R-あらためる

- (1) この文^{ぶん}章^{しょう}の内容^{ないよう}を子供^{こども}向けに^か
書き改^{あらた}めてくださいませんか。
Nhờ anh viết lại nội dung này cho
phù hợp với đối tượng trẻ em
được không ?
- (2) その泥棒^{どろぼう}は自分^{じぶん}のしたことを
悔^くい改^{あらた}めて、まともな仕事^{しごと}につ
いた。Tên trộm hối tiếc về những
việc bản thân đã làm, rồi bắt đầu
một công việc đàng hoàng.

Đi kèm với dạng liên dụng của động
từ nhưng số lượng động từ được sử
dụng có giới hạn. Diễn tả ý nghĩa “sửa
chữa những khuyết điểm trước kia,
chuyển sang những điểm mới hoàn
toàn”.

【あるいは】

1 あるいは

a N (か) あるいはN : N hoặc N

- (1) 黒^{くろ}あるいは青^{あお}のペン^きで記^き入^{にゅう}
してください。Xin điền bằng bút
mực đen hoặc bút mực xanh.
- (2) 欠席^{けっせき}する場合には、口頭^{こうとう}かあ
るいは書面^{しょめん}で届^{とど}け出^でること。
Trong trường hợp vắng mặt, phải
thông báo bằng lời hoặc bằng
giấy.
- (3) このクラブの施設^{しせつ}は、会員^{かいいん}ある
いはその家族^{かぞく}に限り^{かぎ}、使用^{しよう}
することができます。Cơ sở của câu
lạc bộ này chỉ có hội viên hoặc

người nhà của hội viên mới được
phép sử dụng.

- (4) 応募は、25歳以上、あるいは
20歳以上で、職業をお持ち
の方に限ります。Muốn nộp đơn,
ứng viên phải từ 25 tuổi trở lên
hoặc phải từ 20 tuổi trở lên và có
nghề nghiệp trong tay.

- (5) 被害者は、包丁あるいは登山
ナイフのようなもので殺害され
たらしい。Nạn nhân hình như bị
sát hại bằng một thứ như là dao
phay hoặc là dao leo núi.

Cách diễn đạt dùng trong văn viết
hoặc trong lối nói trang trọng.

Dùng ở dạng 「X(か)あるいはY」 để
diễn tả ý nghĩa “hoặc X hoặc Y”.
Thường dùng để chỉ dẫn: “X cũng
được, mà Y cũng được. Hãy chọn một
trong hai cái”, như trong ví dụ (1) và
(2). Ngoài ra, còn dùng để chỉ điều
kiện “Chỉ cần đáp ứng được một trong
hai: Hoặc X hoặc Y”, như trong (3) và
(4). Điều kiện trong ví dụ (4) là: Nếu
đáp ứng được X hoặc Y, hoặc cả hai.
Ví dụ (5) thường dùng trong trường
hợp: Có khả năng là X hoặc Y. Hiện
chưa rõ là khả năng nào.

Tương tự còn có những kiểu câu như
「XかY」, 「XまたはY」, 「Xもし
くはY」. Trong ngôn ngữ nói hằng
ngày, thường dùng dạng 「XかY」.

b ... か、あるいは ... hoặc là ... hoặc là

- (1) 申し込み書類は、郵送するか
あるいは事務所まで持参して
ください。Hồ sơ đăng kí xin gửi
bằng bưu điện hoặc mang đến

nộp tại văn phòng.

- (2) A: 福岡へは、どうやって行っ
たらいいですかね。Từ đây
đến Fukuoka, phải đi thế
nào nhỉ?

B: そうですね。新幹線で行く
か、あるいは飛行機で行
く、でしょうね。À, thế này
nhé. Đi bằng xe điện siêu tốc
shinkansen, hoặc đi bằng máy
bay đều được.

- (3) 社会人大学院に入学するた
めには、定職についているか、
あるいは25歳以上であること
が条件である。Điều kiện để
vào học lớp sau đại học hệ tại
chức là phải có công việc ổn định
hoặc là phải trên 25 tuổi.

- (4) 就職しようか、あるいは進学
しようかと迷っている。Tôi đang
lưỡng lự, chưa dứt khoát được là
nên đi làm hay là nên học lên.

- (5) A: 被害者は、犯人は知らな
い男だと言っています。
Nạn nhân nói rằng thủ phạm
là một người đàn ông không
quen biết.

B: 本当に知らないか、ある
いは知らないふりをして
いるか、どちらかだな。
Hoặc là không biết thật, hoặc
là giả vờ không biết, chỉ có
một trong hai khả năng ấy
mà thôi.

- (6) 景気は数年で回復するのか、

あるいは

あるいは何^{なんじゅうねん}十年もかかるの
か、まったく予想^{よそう}できない。

Trong vài năm nữa tình hình kinh tế sẽ hồi phục, hay phải mất mấy mươi năm nữa, hoàn toàn không ai đoán được.

Dùng dưới dạng 「XかあるいはY」 để biểu đạt nội dung “một trong hai, hoặc là X hoặc là Y”. (1) và (2) là ví dụ của trường hợp “X cũng được mà Y cũng được. Có thể chọn một trong hai”. Còn (3) là ví dụ cho trường hợp “hoặc đáp ứng điều kiện X, hoặc đáp ứng điều kiện Y, hoặc cả hai”. (4) đến (6) là ví dụ cho những trường hợp “có hai khả năng X và Y, không biết khả năng nào sẽ thành hiện thực”.

2 あるいは ... かもしれない hoặc có thể là ... cũng không chừng

- (1) この分では、明日はあるいは^{ゆき}雪かもしれない。Cứ tình hình này thì, không chừng mai trời tuyết cho mà xem.
- (2) 彼の言うことは、あるいは^{ほんとう}本当かもしれない。Không chừng những điều nó nói là thật cả đấy.
- (3) これで、手術^{しゅじゅつ}は3度目だが、今回はあるいは^{こんかい}だめかもしれない。Lần này đã là lần mổ thứ ba. Có thể lần này sẽ không qua khỏi.
- (4) もう10年も国には帰っていない。両親^{りょうしん}でも生きていけば、あるいは^{かえ}帰りたいと思ったかもしれないが、知った人^{ひと}もほとんどいない。今は、特になつかしいと

おも^{おも}も思わない。Đã 10 năm nay tôi chưa về quê. Giá như cha mẹ hãy còn sống thì có thể là tôi cũng muốn về thăm. Đằng này, người quen biết cũng chẳng còn ai, nên tôi cũng không thấy nhớ nhung gì cả.

Dùng ở dạng 「あるいは... かもしれない」, biểu thị sự phỏng đoán của người nói, với nghĩa là “có khả năng như thế”. Những lối diễn đạt tương tự là 「ひょっとすると」 và 「もしかすると」. Cũng dùng kết hợp với các hình thức phỏng đoán khác như 「あるいは...のだろう」 và 「あるいは...と思われる」.

3 あるいは ... あるいは hoặc là ... hoặc là

- (1) 高校を卒業^{こうこう そつぎょう}した学生たちは、あるいは^{がくせい}進学し、あるいは^{しんがく}就職^{しゅう}し、それぞれの進路^{しんろ}を歩み^{あゆ}始める。Những học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học thì, hoặc là học lên cao, hoặc là đi làm, mọi người đã bắt đầu tiến bước trên con đường của mình.
- (2) 美しかった街路樹^{うつく}も、あるいは^{がいろしゆ}横倒し^{よこだお}になり、あるいは^{とちゅう}途中で^{ふた}から二つに折れて、台風^おの威力^{たいふう いりよく}のすさまじさを物語^{ものがた}っている。
- Đến cả hàng cây ven đường đẹp là thế, mà cũng hoặc là bị đổ ngã, hoặc là bị gãy đôi ngang giữa thân đủ rõ là cơn bão mạnh tới cỡ nào.
- (3) 風の音^{かぜ おと}は、あるいは^な立ち^{ごと}が如く、